UBND XÃ HƯNG MỸ
Chương: 860

Mẫu biểu số 48

PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM NĂM 2026

(Kèm theo quyết định số 2617 /QĐ-UBND ngày 13 /10/2026 của UBND xã Hưng Mỹ)

Loại 010 - khoản 011

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo ĐVSD
			Ban Chỉ huy Quân sự xã Hưng Mỹ
A	*B*	*1*	*2*
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**		
1	***Số thu phí, lệ phí***		
1.1	Lệ phí		
	Lệ phí A		
	Lệ phí B		
	……..		
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**		
2.1	***Chi sự nghiệp ……...***		
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
2.2	***Chi quản lý hành chính***		
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ		
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**		
3.1	***Lệ phí***		
	Lệ phí A		
	Lệ phí B		
	……..		
3.2	***Phí***		
	Phí A		
	Phí B		
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)**	**148.000.000**	**148.000.000**
1	**Chi quản lý hành chính**		
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)		
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 12)		
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo		
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*		
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*		

2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo*		
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*		
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**		
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
5	**Chi bảo đảm xã hội**		
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
6	**Chi các hoạt động kinh tế**		
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**		
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
8	**Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin**		
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình**		
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
10	**Chi sự nghiệp thể dục, thể thao**		
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
11	**Chi Quốc phòng**	**148.000.000**	**148.000.000**
11.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
11.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	148.000.000	148.000.000
11.2.1	*Bổ sung dự toán để thực hiện một số nhiệm vụ chi còn thiếu trong dự toán giao đầu năm 2026 theo (Thông báo 609/TB-STC ngày 22/8/2026 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau)*		
-	*Chênh lệch phụ cấp hằng tháng của ấp đội trưởng (Nghị Quyết 31/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh)*	22.560.000	22.560.000
-	*Chệnh lệch ngày công lao động của Dân quân (Nghị Quyết 31/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh)*	106.434.000	106.434.000
-	*Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với LLDQTT năm 2025 (BHXH lực lượng DQTT)*	19.006.000	19.006.000
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN		**1142743**
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	**0963**	